

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 342/2024/DS-PT
Ngày: 28/6/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Ông Ngô Quang Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 236/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 do có kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6656/2024/QĐ-PT, ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức L; sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Đức L1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H; có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Đức T (đã chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức T:

- Bà Phan Thị N; sinh năm 1924; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1954; có mặt
- Ông Nguyễn Đức H1 (Nguyễn Mạnh H2); sinh năm 1956; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Nguyễn Thị B; sinh năm 1961; có mặt
- Anh Nguyễn Đức T1; sinh năm 2000; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt
- Ông Nguyễn Đức S; sinh năm 1961; có mặt.
- Bà Nguyễn Thị P; sinh năm 1965; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Nguyễn Thị Phương N1; sinh năm 1964; địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu Tập thể T, phường S, quận L, thành phố Hà Nội; có mặt

2.2. Bà Phan Thị N; sinh năm 1924; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

2.3. Ông Nguyễn Đức H1 (Nguyễn Mạnh H2); sinh năm 1956; có mặt

2.4. Bà Đỗ Thị T2; sinh năm 1958; có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị D; sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên; có mặt

3.2. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện hợp pháp vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện hợp pháp vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L: Bà Đỗ Thị D; sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị N, ông Nguyễn Mạnh H2, bà Đỗ Thị T2: Ông **Ông Nguyễn Hải Đ**; Địa chỉ: Nhà số F, lô G, khu nhà ở Ban Đ, ngõ C, phố H, phường S, quận L, thành phố Hà Nội

4. Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị T2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20 tháng 12 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức L trình bày:

Năm 1972 vợ chồng ông mua của cụ Đỗ Thị N2 thửa đất số 301, diện tích 111m² và đã làm nhà 5 gian trên đất. Năm 1980 ông hỏi mượn cụ Nguyễn Thị

N3, hàng xóm đất để làm 02 gian công trình phụ có nguồn gốc đất của đồng bào đi N. Hai bên thống nhất khi nào đồng bào đi N1 về lấy thì phải trả lại, vợ chồng ông đã báo cáo với ban quản lý thông qua tiến hành đo phần diện tích đất cụ N3 cho mượn kích thước dài 5.35m, rộng 3.25m. Vợ chồng ông đã xây dựng 02 gian công trình phụ trên đất được cho mượn, khi đó đất của gia đình ông T là đất trống có 01 ngôi nhà của đồng bào đi Nam để lại, đến năm 1977 gia đình ông T và bà N mới chuyển đến sống. Năm 1980 gia đình đã kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất gia đình mua và đất mượn của cụ N3 là thửa số 922, diện tích 127m². Năm 1994 khi địa phương đo đất không xác định mốc giới các hộ giáp ranh nên khi xảy ra tranh chấp ông được biết tại bản đồ năm 1994 quyền sử dụng đất của gia đình ông chỉ có diện tích đất mua là 111m² thửa số 301 dẫn đến hai gia đình xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân (sau đây ghi là UBND) huyện K đã ra Quyết định số 18/QĐ-UB ngày 09/01/2004 công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông T đối với 17,42m² đất tranh chấp và yêu cầu gia đình ông tháo dỡ công trình trên đất. Khi gia đình ông khiếu nại thì gia đình ông T, ông H2 đã tự phá dỡ hai gian công trình phụ của gia đình ông làm nứt tường nhà và mái trần hai gian mái bằng của gia đình ông. Ngày 02/8/2004, UBND huyện K ra Quyết định số 384/QĐ-GQKN công nhận quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông đối với 17,42m² đất và buộc gia đình ông T trả ông 17,42m² đất, đền bù tài sản gia đình ông T đã hủy hoại. Ngày 04/3/2019, UBND huyện K ra Quyết định số 985/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 384/QĐ-GQKN ngày 02/8/2004 với lý do UBND huyện K đã thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 18/QĐ-UB ngày 09/01/2004 vì vậy phải thu hồi đối với quyết định giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 18/QĐ-UB ngày 09/01/2004.

UBND huyện K đã công nhận gia đình ông được quyền sử dụng đất tranh chấp nên ông yêu cầu gia đình ông T, bà N, ông H2, bà T2 phải trả 17,42m² đất, và bồi thường thiệt hại tài sản đã hủy hoại 02 gian nhà mái bằng bê tông diện tích 25m² số tiền 350.000.000 đồng, 02 gian công trình phụ số tiền 100.000.000 đồng, cùng chi phí đi đòi đất, thiệt hại về sức khỏe, tiền mất thu nhập tổng số tiền 2.694.800.000 đồng và lãi vay 0.01%/tháng.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 ông L rút yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, chi phí đi lại, thiệt hại về sức khỏe, thu nhập bị mất, tiền lãi và chi phí khác.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Khoảng năm 1960 bà Phan Thị N là vợ hai của ông T được Nhà nước cấp thửa đất diện tích 250m², nhưng do đi công tác nên không sống trên đất được cấp. Năm 1979, ông Nguyễn Đức H1, là con kết hôn với bà Đỗ Thị T2 nên ông T và bà N đã viết giấy cho vợ chồng ông H1, bà T2 diện tích đất được cấp để vợ chồng chung sống. Năm 1979, bà D hỏi mượn ông T 6m² đất để làm bếp, nhưng hai bên không làm văn bản. Năm 1980

gia đình bà D làm nhà đã xây sang phần đất của gia đình 11m² đất và làm công trình phụ sang phần đất của gia đình khoảng 17,4m². Năm 1980, gia đình ông H1 chuyển đến sống trên đất cấp cho bà N và đã xây tiếp nhà bếp liền vào công trình phụ của gia đình ông L để tạo thành hàng rào, năm 1992 vợ chồng ông H1 phá nhà hai gian để xây nhà 4 gian lợp ngói. Năm 1994, khi Nhà nước thực hiện kê khai chủ sử dụng đất, vợ chồng ông H1 đã tuyên bố cho nhà bà D 11m² đất đã xây nhà mái bằng kiên cố và đòi lại phần đất bà D xây công trình phụ, ông L còn xin thêm 20cm phần chân móng nên hai bên đã thống nhất với ban đo đạc. Hai gia đình sử dụng ổn định đến năm 2001 gia đình ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m². Ông L đến hỏi mua diện tích đất xây công trình phụ nhưng không được nên đã làm đơn đòi lại diện tích đất kèm theo giấy tờ giả mạo nội dung ông T cho 12m² đất. Ngày 09/01/2023, UBND huyện K ra Quyết định số 18/QĐ-UB nội dung công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T đối với thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m² đồng thời yêu cầu ông L tự tháo dỡ công trình để trả lại đất nên năm 2004 gia đình đã tháo dỡ toàn bộ công trình phụ gia đình ông L xây nhờ trên đất. Khoảng tháng 8 năm 2004, gia đình nhận được Quyết định số 384/QĐ-GQKN ngày 02/8/2004 nội dung công nhận quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông L đối với 17,42m² đất thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m² nên gia đình đã nhiều lần khiếu nại nhưng không được giải quyết. Do đất tranh chấp là đất cho ông L mượn nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn và đồng thời là bị đơn ông Nguyễn Đức H1 trình bày: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ là ông Nguyễn Đức T và bà Phan Thị N cho vợ chồng ông từ năm 1979, không liên quan đến các con là Nguyễn Đức Q và Nguyễn Đức N4. Ông T đã cho bà L mượn đất 6m² đất nói là khi nào các cháu cần thì trả nhưng ông L đã xây trên đất diện tích 28m² và giả mạo giấy cho đất. Năm 1994, khi Nhà nước đo đạc mốc giới đất, vợ chồng ông đã thống nhất cho ông L 11m² đất vì đã xây nhà mái bằng kiên cố còn lại đã kê khai vào đất của gia đình, khi đó ông L còn xin thêm 20cm móng nhà gia đình đã đồng ý. Hai bên sử dụng ổn định đến năm 2001, xóm trưởng gọi gia đình ông đến xác nhận hình dạng bản đồ, ông xác nhận đúng với mảnh đất đang quản lý nên đã ký xác nhận và nộp tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đó ông L đã sang xin đất, nhưng ông T nói là đã cho vợ chồng ông nên ông L đã hỏi xin đất và trả tiền bồi lập nhưng không được nên đã làm đơn tranh chấp kèm theo giấy giả mạo nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Thửa đất bố mẹ và vợ chồng ông H1, bà T2 đang quản lý có nguồn gốc bố mẹ được Nhà nước cấp, khoảng năm 1990 bố mẹ đã cho ông H1, bà T2. Việc cho đất là tự nguyện được sự nhất trí của các thành

viên trong gia đình và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà T2 nên hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của ông H1 và bà T2. Ông L tự viết giấy làm bằng chứng giả mạo tên Ông T để xin đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Đất được chính quyền cấp cho gia đình, năm 1979 đã cho ông H1 bà T2. Ông L mượn đất nhưng đã giả mạo xin đất của gia đình nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và yêu cầu ông L trả 11m² đất đã được anh chị cho năm 1994.

Ông Nguyễn Đức S trình bày: Ông Nguyễn Đức T có hai vợ là bà Văn Thị L2, đã chết và bà Phan Thị N. Nguồn gốc thửa đất là do Nhà nước cấp, ông T đã cho vợ chồng ông H1, bà T2. Ông T có cho ông L mượn một phần đất, ông L đã xây công trình phụ, năm 1994 gia đình đã kê khai đối với diện tích đất cho ông L mượn, năm 2001 ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã phá bỏ công trình ông L xây trên đất. Ông L hỏi mượn đất của gia đình sau đó tự ý xây trên đất và viết giấy giả mạo, diện tích đất đã được giao cho anh chị từ năm 1979 nên đề nghị ông L phải trả lại đất.

Bà Nguyễn Thị Phương N1: Quyền sử dụng đất gia đình đã giao cho ông Nguyễn Mạnh H2 và bà Đỗ Thị T2 quản lý từ năm 1979. Ông L mượn đất của gia đình và viết giấy giả mạo tên ông T cho đất nên phải trả lại diện tích đất đã mượn của ông T.

Bà Nguyễn Thị H3: Đất được chính quyền cấp cho gia đình, ông L mượn đất nhưng lại tự xây nhà và viết giấy giả mạo để lấy đất của gia đình nên yêu cầu ông L phải trả lại diện tích đất đã mượn.

Bà Nguyễn Thị P: Đất gia đình được chính quyền cho ở trước, ông L mua đất ở sau và mượn đất của gia đình sau đó dùng giấy giả mạo để lấy đất. Gia đình đã thống nhất cho ông H2 bà T2 từ năm 1979 nên đề nghị giải quyết buộc ông L phải trả lại đất đã mượn.

Bà Đỗ Thị T2: đất của gia đình được chính quyền cấp và đã sử dụng ổn định cho đến nay nhưng ông L tự xây nhà và làm giấy giả mạo để cướp đất. Năm 1994 khi Nhà nước đo đạc hai bên đã thống nhất mốc giới, năm 2001 gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng thì ông L đến hỏi mua diện tích đất đã xây dựng công trình trên đất nhưng gia đình không đồng ý nên đã làm đơn khởi kiện theo giấy tờ giả mạo từ năm 1980. Đất tranh chấp là Nhà nước cấp cho gia đình nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Bà Đỗ Thị D nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Vị trí tranh chấp đất là cạnh phía Bắc đất gia đình ông L với cạnh phía Nam đất

gia đình ông T. Hiện nay địa phương đang quản lý 02 bản đồ địa chính đối với diện tích đang tranh chấp là bản đồ 299 và bản đồ lập năm 1994. Bản đồ 299 được đo vẽ và thể hiện hình thể phù hợp với thực tế sử dụng đất của hai gia đình, bản đồ 1994 không phù hợp với thực tế sử dụng đất của hai gia đình vì diện tích tranh chấp do gia đình ông L quản lý nhưng bản đồ lại thể hiện thuộc quyền quản lý của gia đình ông T (gia đình ông H2) nguyên nhân theo bà H4 trưởng thôn không có biên bản mốc giới, không có chữ ký giáp ranh của gia đình ông L đối với hiện trạng đất. (Các con công T gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Đức H1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Phương N1, Nguyễn Đức D1 (con Nguyễn Đức T1) và Nguyễn Thị H3, Nguyễn Đức S, Nguyễn Thị P.

UBND huyện K trình bày: Các tài liệu liên quan và quan điểm về nội dung liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện giao cơ quan chuyên môn làm việc và cung cấp hồ sơ tài liệu theo Biên bản ngày 15/8/2023. Tại biên bản làm việc ngày 15/8/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cung cấp: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê quyền sử dụng đất của gia đình ông L là thửa số 922, tờ bản đồ số 8 diện tích 127m² kích thước phía Bắc giáp nhà ông T3 10,12m và giáp nhà ông T kích thước 1,96m + 3,86m; phía Nam giáp đường 15,84m, phía Đông giáp nhà ông T 2,70m + 5,47m phía Tây giáp ngõ nhà ông T3 9,46m. Thửa đất của ông T thửa số 920, tờ bản đồ số 8, diện tích 220m² đăng ký tên Phan Thị N (vợ ông T) vị trí phía Bắc giáp nhà bà A 13,58m; phía Nam giáp một phần nhà ông L 1,86m + 3,86m và ngõ đi 7,83m; phía Đông giáp nhà bà C 18,84m, phía Tây giáp nhà ông T3 11,93m và giáp nhà ông L 2,70m + 5,47m. Theo bản đồ năm 1994 và sổ mục kê thửa đất gia đình ông lại số 301, tờ bản đồ số 7 diện tích 111m² chưa có kích thước số và thửa đất gia đình ông T số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m² kê khai Nguyễn Đức H1, chưa có kích thước số. Vị trí tranh chấp là phần giáp ranh, nằm trong thửa đất kê khai Nguyễn Đức H1 nhưng do ông L quản lý. Khi đo bản đồ do ông H1 con ông T chỉ đo vẽ.

Ngày 25/8/2001, ông L có đơn đề nghị UBND xã giải quyết việc gia đình đã xin 12m² đất nay lại bị đòi lại, ngày 12/12/2001 gia đình ông T có đơn xác nhận chỉ cho ông L 6m² đất ở vị trí khác, và chỉ cho mượn 12m² đất tại vị trí tranh chấp. Ngày 09/01/2004, UBND huyện K ra Quyết định số 18/QĐ-UB nội dung công nhận quyền sử dụng đất thổ cư hợp pháp của ông Nguyễn Đức T tại thửa 291, tờ bản đồ số 07 đo năm 1994. Ngày 02/8/2004, UBND huyện K ban hành Quyết định số 384/QĐ-GQKN thay thế Quyết định số 18/QĐ-UB, nội dung công nhận diện tích đất tranh chấp 17,42m² của ông L. Ngày 04/3/2019 UBND huyện K ra quyết định số 984/QĐ-UBND nội dung thu hồi và hủy bỏ quyết định số 18/QĐ-UB ngày 09/01/2004 và quyết định số 985/QĐ-UBND, nội dung thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 384/QĐ-GQKN, ngày 02/8/2004.

Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/11/1985 của ông L có xác nhận

của Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 127m² và Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 16/4/1986 của ông T diện tích 220m² có xác nhận của Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất đã thể hiện ý chí của hai bên tại hồ sơ đăng ký đất đai theo đúng quy định, hình thể kích thước đất của ông L và ông T xác định theo bản đồ 299 và sổ mục kê. Năm 1994 khi đo đạc bản đồ, ông Nguyễn Đức H1 là người chỉ đoàn đo đạc đo cả phần đất tranh chấp, nhưng chưa có căn cứ ông H1 là chủ sử dụng đất, diện tích bản đồ 1994 diện tích của gia đình ông T biến động là 250m² và gia đình ông L giảm còn 111m². Kết luận giải quyết đơn khiếu nại của UBND huyện K đã xác định ông L được sử dụng 17,42m² đất ông T đang chiếm giữ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 999318 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00760/QSDĐ/H 2001, ngày 23/10/2001 thửa số 291, tờ bản đồ số 07 diện tích 250m² mang tên hộ ông Nguyễn Đức H1 là không đúng đối tượng, hồ sơ cấp giấy chứng nhận không còn lưu giữ.

Người làm chứng anh Nguyễn Mạnh N5 trình bày: Thửa đất đã được ông bà nội là ông T và bà N cho bố mẹ anh là ông H1, bà T2 và bố mẹ anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Mạnh H2 năm 2001. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng thực tế thửa đất hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của bố mẹ không liên quan đến anh và anh trai. Anh và anh trai không có công sức đối với thửa đất và công trình trên đất nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của bố mẹ.

Ông Đinh Vạn Q1 trình bày: Quyền sử dụng đất của ông T là của đồng bào đi Nam để lại, quyền sử dụng đất của gia đình ông L là nhận chuyển nhượng. Khi đo đạc bản đồ 299, ông L và ông T đã tự nguyện kê khai đăng ký có xét duyệt của Hội đồng xét duyệt xã Đ diện tích đất tứ cận không thay đổi, không có tranh chấp. Năm 1994 ông H2 tự kê khai đăng ký đất của ông T, diện tích không chính xác địa phương đề nghị Tòa án căn cứ bản đồ 299 để giải quyết vụ án.

Thanh tra tỉnh xác định từ tháng 8 năm 2004 đến tháng 10 năm 2007 không có đơn khiếu nại của gia đình cụ Nguyễn Đức T khiếu nại Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 02/8/2004 của UBND huyện K (bút lục số 477).

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản xác định: Đất tranh chấp diện tích 17,40m² vị trí phía Nam kích thước 3.30m, phía Tây kích thước 5.30m, phía Bắc kích thước 3.40m, phía Đông kích thước 5.10m; giá trị 20.880.000 đồng (1.200.000 đồng/m² x 17,40m²).

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã căn cứ căn cứ Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự. Điều 100, Điều 166, Điều 203

Luật Đất đai năm 2003. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Đức L đòi bồi thường thiệt hại về tài sản đã bị hủy hoại, chi phí đi lại, bồi thường sức khỏe, thu nhập bị mất, tiền lãi và chi phí khác.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 999318, số vào sổ cấp GCN: CS 00760 QSDĐ/H 2001 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 23 tháng 10 năm 2021 cho hộ ông Nguyễn Đức H1 thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m²; Địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Buộc ông Nguyễn Đức H1 (còn có tên gọi khác Nguyễn Mạnh H2) và bà Đỗ Thị T2 trả cụ Nguyễn Đức L, và cụ Đỗ Thị D quyền sử dụng đất diện tích đo thực tế 17,40m² kê khai, đăng ký thửa số thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7; Địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên vị trí phía Nam giáp đường kích thước 3.30m, phía Tây giáp đất cụ L kích thước 5.30m, phía Bắc giáp đất ông H2 kích thước 3.40m, phía Đông giáp đất ông H2 kích thước 5.10m.

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất ông H2, bà T2 trả cụ L và cụ D xác định theo hình ABCD trong sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24/11/2023, bà Nguyễn Thị T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ Phan Thị N, ông Nguyễn Mạnh H2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 11/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định kháng nghị số 02/KNPT-VC1-V2 đối với Bản án sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T4 đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Đồng ý với quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 02/KNPT-VC1-V2 đối với Bản án sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Yêu cầu sửa bản án

sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Hải Đ có ý kiến: Bà Nguyễn Thị T4 kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì các lý do sau: Diện tích đất tranh chấp đứng tên người sử dụng là gia đình bị đơn, có đăng ký và thực tế sử dụng từ trước năm 1980, đến nay vẫn đang sử dụng, trừ khoản thời gian cho gia đình nguyên đơn mượn từ năm 1980 đến 2003. Năm 1980 ông L mượn đất của ông T để xây 2 gian công trình phụ là 17m², nhưng lại tự viết giấy là ông T cho đất; ông L trong thời gian sử dụng đất thì phải có nghĩa vụ với nhà nước là đúng; án sơ thẩm nhận định sau khi ông T nhận được Quyết định 384 nhưng không có ý kiến khiếu nại gì là không đúng, thực tế gia đình ông T nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan phải đối Quyết định 384 và nộp tài liệu thể hiện về việc gửi đơn này.

Những người tham gia tố tụng về phía bị đơn đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Hải Đ và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn có ý kiến: Đất tranh chấp có nguồn gốc của đồng bào đi năm năm 1954. Đất của gia đình ông L mua 120m², hiến một phần làm đường còn 111m². Gia đình ông L sử dụng đất đã đăng ký sử dụng đất, được đo vẽ vào bản đồ 299. Năm 1994 đo đạc bản đồ anh H2 chỉ mốc giới, ông L không đồng ý nên không ký vào biên bản. Năm 2001 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông H2 theo Bản đồ năm 1994 mà không theo Bản đồ 299 trước đó là không đúng. Về ý kiến ông Đ xác định có khiếu nại thì nếu đương sự không đồng ý thì có quyền khiếu nại. Do vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của Nguyên đơn; xác định lại tư cách đương sự đối với bà N, ông H2, bà T4 là bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T4 và Quyết định kháng nghị số 02/KNPT-VC1-V2, ngày 11/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T4 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Tại Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Đức L thể hiện ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Đức T gồm: ông T, bà Phan Thị N (vợ ông T), anh Nguyễn Đức H1 (Con ông T) và chị Đỗ Thị T2 (vợ anh H1) phải trả đất. Bản án sơ thẩm chỉ xác định bị đơn là ông Nguyễn Đức T, còn bà N, anh H1, chị T2 xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Phan Thị N, anh Nguyễn Đức H1, chị Đỗ Thị T2 bị kiện nên phải xác định là bị đơn. Như vậy, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về nội dung này là có căn cứ. Tuy nhiên, bà N, anh H1 và chị T2 đều đã được tham gia tố tụng và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn là ông T, nên không ảnh hưởng đến quyền lợi, do vậy, chỉ cần xác định lại tư cách tham gia tố tụng là bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong xác định tư cách người tham gia tố tụng.

[4] *Về nội dung:*

[5] Vị trí, diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 17,4m² nằm trong thửa đất 291, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, vị trí phía Nam giáp đường kích thước 3.30m, phía Tây giáp đất ông L kích thước 5.30m, phía Bắc giáp đất anh H1 kích thước 3.40m, phía Đông giáp đất anh H1 kích thước 5.10m, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 999318, sổ vào sổ cấp GCN: CS 00760 QSDĐ/H 2001 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 23 tháng 10 năm 2021 cho hộ ông Nguyễn Đức H1. Do ông Nguyễn Đức H1 đang quản lý, sử dụng.

[6] *Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, căn cứ pháp lý:*

[7] Theo Kết luận về việc giải quyết tranh chấp đất đai ngày 27/12/2003 thể hiện ông Nguyễn Đức L trình bày “tháng 5/1980 tôi có xin của ông T giáp đất với nhà tôi, ông T nhất trí, làm giấy cho đất, ông T ký vào giấy cho đất đề nghị UBND xã chứng thực đảm bảo pháp lý”. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2001 ông L có khai “Năm 1980 tôi có mượn của ông T ở xóm H cùng

mảnh đất ở liền kề nhau với diện tích mượn là 12m² để làm công trình phụ..., bản thân tôi có đưa tiền bồi lấp đất cho ông T xong ông T không nhận". Tại Giấy biên nhận cho đất ngày 23/5/1980 "...tôi Nguyễn Đức T ...có cho ông Nguyễn Đức L ở liền cạnh nhà tôi một mảnh đất nhỏ 12m² để cho ông L làm bếp đun.." ông Đỗ Hữu T5 chủ tịch ký chứng thực ngày 30/5/1980. Tại bản tường trình của ông L ngày 23/9/2003 "Năm 1972 tôi có xin của bà Hoàng Thị N6 ...113m². Đến năm 1979 do đất quá chật chội tôi có hỏi xin các cụ trong Ban hành giáo là cụ Nguyễn Đức C1 và cụ Nguyễn Thị N3 là người thừa kế đất của cụ Đỗ Bá D2 đi di cư vào N năm 1975 với diện tích 12m²".

[8] Qua xác minh ông T, ông T5 và cung cấp của ông L thấy: Giấy biên nhận cho đất ngày 23/5/1980 là do ông L tự viết ra và ký chữ ký ông T và xin xác nhận của UBND xã Đ. Như vậy, không có việc ông T cho ông L đất, hơn nữa, còn thể hiện ông L thừa nhận đất có nguồn gốc của ông T.

[9] Bà Nguyễn Thị Hoàng t xóm 8 từ tháng 1/1994 đến năm 2003 cho biết năm 1994 đoàn đo đạc của tỉnh về làm việc đo đất tại hộ ông T và hộ ông L, có bà chứng kiến, khi đó anh H1 (con ông T) chỉ mốc giới, đoàn đo có cả anh T6 chứng kiến và ông T, anh H1 nói "Nếu ông L cứ ở thì ông cứ ở, bán thì trả lại đất" và ông L tiếp tục ở đến khi cấp GCNQSDĐ năm 2001 thì xảy ra tranh chấp".

[10] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2021 ông L trình bày " vào năm 1972 tôi và vợ tôi là bà Đỗ Thị D có mua thửa đất số 301, diện tích 111m² của bà Đỗ Thị N2". Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2021 xác định thửa đất số 301, tờ bản đồ số 7, bản đồ 1994 chủ sử dụng đất ông Nguyễn Đức L có diện tích 111,4m² là phù hợp.

[11] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông L khai phần đất xây dựng 2 gian công trình phụ là do ông L mượn của cụ Nguyễn Thị N3, nhưng bản đồ địa chính các thời kỳ và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đều thể hiện phần diện tích đất tranh chấp không giáp với đất cụ N3. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn cung cấp văn bản có xác nhận của UBND xã Đ về ý kiến của cụ Nguyễn Thị N3 có nội dung cụ N3 không có quyền gì mà cho đất nhà ông Nguyễn Đức L. Như vậy, Nguyên đơn cho rằng xin hay mượn đất của cụ N3 là không có căn cứ.

[12] Theo bản đồ 299 và sổ mục kê quyền sử dụng đất của gia đình ông L là thửa số 922, tờ bản đồ số 8 diện tích 127m² kích thước phía Bắc giáp nhà ông T3 10,12m và giáp nhà ông T kích thước 1,96m + 3,86m; phía Nam giáp đường 15,84m, phía Đông giáp nhà ông T 2,70m + 5,47m phía Tây giáp ngõ nhà ông T3 9,46m. Thửa đất của ông T thửa số 920, tờ bản đồ số 8, diện tích 220m² đăng ký tên Phan Thị N (vợ ông T) vị trí phía Bắc giáp nhà bà Á 13,58m; phía Nam giáp một phần nhà ông L 1,86m + 3,86m và ngõ đi 7,83m; phía Đông giáp nhà

bà C 18,84m, phía Tây giáp nhà ông T3 11,93m và giáp nhà ông L 2,70m + 5,47m. Theo bản đồ năm 1994 và sổ mục kê thửa đất gia đình ông L số 301, tờ bản đồ số 7 diện tích 111m² chưa có kích thước số. Thửa đất gia đình ông T số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m² kê khai Nguyễn Đức H1, chưa có kích thước.

[13] Nguyên đơn cung cấp Biên bản xác định mốc giới thửa đất không ghi ngày tháng năm có chữ ký của chủ sử dụng đất Đỗ Thị T2 thể hiện hộ giáp ranh không có tên của gia đình ông L, không phải chữ ký của ông T nên không xác định là căn cứ ông T đã thừa nhận đất tranh chấp là của gia đình ông L.

[14] Tại phiên tòa các đương sự bên phía Bị đơn trình bày diện tích đất cho nhà ông L mượn ở vị trí, diện tích xây công trình phụ, theo kết quả giải quyết khiếu nại năm 2003 và kết quả xem xét thẩm định đo đạc được 17,40m².

[15] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy có đủ cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn Đức T được tập thể chính quyền giao cho sử dụng là đất của đồng bào đi Nam năm 1954. Ông Nguyễn Đức L sử dụng đất do bà N2 chuyển quyền sử dụng từ năm 1972 và được ông T cho một phần và có mượn thêm một phần để làm công trình phụ là 12m², kết quả đo thực tế là 17,40m². Năm 1980 thực hiện đo đạc đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299 TTg của Thủ tướng Chính phủ ông L đã đưa phần đất mượn vào bản đồ và đăng ký quyền sử dụng đất (Đo theo hiện trạng sử dụng). Việc đo cả phần đất mượn vào diện tích đất của ông L là không phù hợp với quy định. Đến năm 1994 thực hiện Chỉ thị 30/Ct-UB của UBND tỉnh H về đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T đã đưa phần đất cho mượn làm công trình phụ vào diện tích của mình và tiếp tục cho ông L sử dụng đến 2001, anh H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả phần đất cho mượn nên xảy ra tranh chấp, gia đình ông T đã phá dỡ công trình của ông L trên đất tranh chấp và sử dụng từ 2003 đến nay làm công đi lại. Như vậy, xét thấy có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là đất gia đình ông L mượn của gia đình ông T và hiện nay gia đình ông T đang sử dụng. Căn cứ lời trình bày của vợ chồng ông T, các con ông T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh H1 chỉ T2 là thể hiện ý chí của gia đình cho vợ chồng anh H1 được quyền sử dụng đối với thửa đất là phù hợp với quy định, không cần hủy giấy chứng nhận. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào bản đồ 299 và sổ mục kê quyền sử dụng đất theo bản đồ 299 và gia đình ông L sử dụng đất từ trước khi đo bản đồ 299 đến năm 2001 xảy ra tranh chấp để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông L mà không xem xét bản chất việc sử dụng 12m² đất đó là do ông L mượn của ông T là không phù hợp với quy định.

[16] Từ các phân tích nêu trên, xét thấy quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có căn cứ, cần được chấp

nhận theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bà Đỗ Thị T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm như quyết định kháng nghị là có căn cứ chấp nhận.

[17] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức L sinh năm 1942, là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

[18] Bà Đỗ Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị T2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị N, ông Nguyễn Mạnh H2; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/KNPT-VC1-V2, ngày 11/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L với ông Nguyễn Đức T, bà Phan Thị N, anh Nguyễn Đức H1, chị Đỗ Thị T2 về các yêu cầu sau:

1) Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 999318, sổ vào sổ cấp GCN: CS 00760 QSDĐ/H 2001 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 23 tháng 10 năm 2021 cho hộ ông Nguyễn Đức H1 thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7, diện tích 250m²; địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2) Yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức H1 (còn có tên gọi khác Nguyễn Mạnh H2) và bà Đỗ Thị T2 trả ông Nguyễn Đức L và bà Đỗ Thị D quyền sử dụng đất diện tích đo thực tế 17.40m² kê khai, đăng ký thửa số thửa đất số 291, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên vị trí phía Nam giáp đường kích thước 3.30m, phía Tây giáp đất cụ L kích thước 5.30m, phía Bắc giáp đất ông H2 kích thước 3.40m, phía Đông giáp đất ông H2 kích thước 5.10m.

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện xác định theo hình ABCD trong sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm và là phần không tách rời của Bản án).

3. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Nguyễn Đức L

Bà Đỗ Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000048 ngày 24/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa

